TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION
JOURNAL OF SCIENCE

Tập 17, Số 8 (2020): 1452-1466

Vol. 17, No. 8 (2020): 1452-1466

ISSN:
1859-3100

Website: *http://journal.hcmue.edu.vn*

Bài báo nghiên cứu

NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN VỀ VIỆC ĐẢM BẢO CÁC ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC Ở ĐỊA PHƯƠNG DỰA TRÊN KẾT QUẢ DỰ BÁO SỐ TRẺ, SỐ HỌC SINH ĐẾN TRƯỜNG

Huỳnh Văn Sơn*[1]*, Hoàng Hoa Cương*[2]*,
***Nguyễn Vĩnh Khương*[1]*, Giang Thiên Vũ*[1]*, Đào Lê Tâm An*[3]**
[1]*Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*
[2]*Bộ Giáo dục và Đào tạo, Việt Nam*
[3]*Trung tâm Ứng dụng Tâm lý JobWay, Việt Nam*
**Tác giả liên hệ: Huỳnh Văn Sơn – Email: sonhv@hcmue.edu.vn*
Ngày nhận bài: 19-4-2020; ngày nhận bài sửa: 01-6-2020; ngày duyệt đăng: 26-8-2020

TÓM TẮT

Chuẩn bị các điều kiện phát triển giáo dục (PTGD) đã và đang là sự chuẩn bị của nhiều địa phương trong công cuộc đổi mới và PTGD. Bằng cách áp dụng phương pháp điều tra viết, chúng tôi cứu tập trung vào việc tìm hiểu những thuận lợi và khó khăn trong việc đảm bảo các điều kiện PTGD ở địa phương trên cơ sở của kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường. Kết quả cho thấy, dưới góc độ đánh giá của đội ngũ cán bộ quản lí (CBQL), giáo viên (GV), nhà nghiên cứu các cấp giáo dục về thuận lợi và khó khăn của các điều kiện PTGD, các địa phương hiện có những thuận lợi nhất định về đường hướng phát triển có hệ thống dựa trên các cơ sở văn bản pháp luật hiện hành. Bên cạnh đó, những khó khăn về nguồn lực tài chính đã và đang tạo những cản trở nhất định tại các địa phương nói chung trong việc đảm bảo các điều kiện PTGD. Khắc phục được những hạn chế gặp phải là điều kiện để các địa phương đảm bảo sự phát triển bền vững.

***Từ khóa*:** thuận lợi; khó khăn; phát triển giáo dục; dự báo số trẻ đến trường

1. Giới thiệu

Giáo dục được xem là quốc sách hàng đầu của nước ta. Dù là ở độ tuổi mầm non hay đến tuổi học sinh phổ thông đều có nhu cầu và quyền được đến trường để học tập, nên quốc sách này mang tầm chiến lược và tính nhân văn cao cả. Giáo dục Việt Nam từ sau 1945 đến nay đã phát triển nhanh cả về quy mô lẫn thành tựu. Tỉ lệ dân số đi học những năm 1945 đạt khoảng 3%, đến năm 1985 đã đạt khoảng 27% và tỉ lệ này tính đến nay vẫn ổn định. Nếu năm 1945, chỉ 5% dân số biết chữ thì đến năm 1977 đã có khoảng 95% dân số từ 25 tuổi trở lên biết chữ. Từ một nước có tỉ lệ mù chữ cao sau chiến tranh, với nỗ lực phi thường, Việt Nam đã hoàn thành phổ cập tiểu học vào năm 2000 (Vietnamese Government, 2012) và hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào tháng 3 năm 2017 (Ministry of Education and Training, 2017).

Cite this article as: Huynh Van Son, Hoang Hoa Cuong, Nguyen Vinh Khuong, & Giang Thien Vu (2020). The advantages and disadvantages to assure the local education development based on the projected number of children and students attending schools. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science, 17*(8), 1452-1466.

Trước tốc độ phát triển nhanh chóng của kinh tế - xã hội như hiện nay, giáo dục nước ta đang đứng trước nhiều thách thức để tiếp nối các thành công mới. Một trong các khó khăn đó là đáp ứng điều kiện PTGD phù hợp nhu cầu đi học của người dân, của số trẻ, số học sinh đến trường trên cả nước (Vu et al., 2013). Sự khác biệt của nền giáo dục hiện nay so với trước là sự phát triển không đồng đều giữa các vùng địa lí, kinh tế, tốc độ tăng trưởng nhanh, các vùng sâu vùng xa và hải đảo còn nhiều khó khăn, dẫn đến số lượng trẻ em, học sinh có nhu cầu đến trường phân bổ tại các vùng này phức tạp. Điều này khiến cho việc hình thành chính sách đảm bảo điều kiện PTGD trên cả nước hay đặc thù vùng sẽ là một thách thức đáng kể. Vì vậy, nhu cầu cấp bách là liên tục thực hiện công tác dự báo số trẻ, học sinh đến trường để làm cơ sở quan trọng cho định hình chính sách giáo dục. Trên cơ sở kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường toàn quốc là nền tảng để đảm bảo các điều kiện PTGD ở nước ta trong thời gian tới. Do đó, mục tiêu của nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích những thuận lợi và khó khăn về việc đảm bảo các điều kiện PTGD ở địa phương dựa trên kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường để làm rõ tính cấp thiết của việc đề xuất những giải pháp đảm bảo điều kiện PTGD ở nước ta.

2. Những thuận lợi và khó khăn về việc đảm bảo các điều kiện PTGD ở địa phương

2.1. Những thuận lợi về việc đảm bảo các điều kiện PTGD ở địa phương

a. Quan điểm chỉ đạo và sự quan tâm của chính quyền, lãnh đạo ngành giáo dục đối với sự nghiệp PTGD địa phương

Giáo dục có vai trò to lớn thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội, do đó PTGD được xem là nhiệm vụ chính trị quan trọng đối với lãnh đạo ở từng địa phương. Quan điểm chỉ đạo trong Nghị quyết số 29 – NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng chỉ rõ "Giáo dục và Đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội" (Central Committee of the Vietnam Communist Party, 2013, p.2). Xuất phát từ sự quan tâm đó, mỗi địa phương đã có các chính sách hỗ trợ riêng nhằm PTGD cho địa phương mình, như:

- Thúc đẩy đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, mở các cơ sở giáo dục mới đáp ứng nhu cầu giáo dục của địa phương.
- Nhà nước, các địa phương đã có các chính sách đặc thù để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần đội ngũ nhà giáo, chẳng hạn các chế độ nhà giáo làm việc tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn… hay chế độ phụ cấp thâm niên, phụ cấp nhà giáo…
- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương với nhà trường và gia đình trong việc huy động trẻ trong độ tuổi đến trường, công tác phổ cập giáo dục được thực hiện mạnh mẽ, chủ động…
- Tại những địa phương có điều kiện môi trường thuận lợi, hoặc có các danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử, các viện, bảo tàng, công trình công cộng có môi trường trải nghiệm tốt luôn sẵn sàng giúp đỡ cho các trường học thực hiện công tác tham quan, dã ngoại tại địa phương.
- Tuyển dụng giáo viên đảm bảo đủ số lượng để phục vụ cho công tác giáo dục ở từng địa bàn, địa phương khác nhau.

- Lãnh đạo các Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) luôn luôn ủng hộ, nắm bắt kịp thời các định hướng đổi mới giáo dục để đi tắt, đón đầu nhằm chuẩn bị cho công tác giáo dục đạt hiệu quả cao nhất. Công tác phát triển chương trình, tập huấn giáo viên, chuẩn bị học liệu… được các sở, phòng GD&ĐT chú trọng đầu tư.

b. Điều kiện thuận lợi về đội ngũ nhà giáo và học sinh

Chất lượng và số lượng đội ngũ nhà giáo được xem là then chốt của PTGD ở mỗi địa phương. Hiện nay, các quy định về chuẩn nhà giáo (Ministry of Education and Training, 2011a) và chuẩn của CBQL đã được ban hành (Ministry of Education and Training, 2011b). Từ năm 2010 trở lại đây, giải pháp phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL đã được Chính phủ xem là giải pháp chính trong PTGD (Vietnam Communist Party, 2016). Điều này đòi hỏi mỗi CBQL, giáo viên phải nỗ lực để đáp ứng yêu cầu mới. Việc đào tạo và bồi dưỡng giáo viên luôn được ngành giáo dục chú trọng thực hiện thường xuyên, do vậy, số lượng và chất lượng giáo dục nhìn chung đáp ứng được các yêu cầu PTGD của từng địa phương. Đây là điều kiện thuận lợi cho PTGD, điều kiện này được thể hiện rõ các điểm sau đây:

- Hiện nay, đội ngũ nhà giáo ở các địa phương đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn khá cao, công tác học tập nâng cao chuẩn trình độ trở thành phong trào rộng khắp ở trường học. Chất lượng đội ngũ nhà giáo được nâng lên rõ rệt với những kết quả khả quan.
- Đội ngũ cán bộ nhà giáo được tập huấn chương trình giáo dục 2018, được chuẩn bị tương đối tốt về phẩm chất và năng lực để sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ giáo dục mới (chẳng hạn có kế hoạch tập huấn trong dịp hè bắt đầu từ năm 2019; chuẩn bị để triển khai chương trình lớp 1 bắt đầu từ năm học 2020-2021).
- Năng lực của CBQL, giáo viên trong việc khai thác công nghệ thông tin phục vụ cho công tác giáo dục, đào tạo được nâng cao.
- Đội ngũ quản lí, giáo viên tích cực học hỏi và ứng dụng công nghệ thông tin vào khai thác nguồn học liệu phục vụ quá trình dạy học. Đội ngũ nhà giáo vận dụng các phương pháp dạy học hiện đại, phát triển năng lực học tập, tổ chức hoạt động trải nghiệm để phát triển sự nghiệp giáo dục tại địa phương một cách khá tích cực.
- Ngoài ra, với yêu cầu giáo dục trong bối cảnh toàn cầu hóa, năng lực ngoại ngữ của đội ngũ CBQL, giáo viên luôn được nâng cao để đáp ứng các chuẩn về ngoại ngữ theo quy định của nhà nước đề ra.
- Học sinh sớm được tiếp thu nền văn hóa hiện đại cũng như những thành quả của khoa học công nghệ nên cơ hội phát triển nhiều hơn, tốt hơn trước đây. Khả năng tìm tòi, khám phá, độc lập trong quá trình học tập của các em được nâng cao, sự thích ứng với thay đổi môi trường khá hiệu quả.

c. Thuận lợi về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác giáo dục

Kế thừa thành quả của giải pháp "phát triển cơ sở vật chất" chiến lược PTGD 2011-2020, cơ sở vật chất phục vụ PTGD tại các địa phương được đầu tư khá thỏa đáng. Điều này tạo nên thuận lợi lớn cho PTGD, những thuận lợi đó có thể kể đến:

- Hệ thống trường lớp ở nhiều khu vực được đầu tư xây dựng khá đầy đủ, khang trang. Trang thiết bị dạy học hiện đại, phong phú đáp ứng tốt cho công tác giảng dạy và giáo dục ở địa phương.

- Cơ sở vật chất được đầu tư, đảm bảo cho 100% trẻ em, học sinh trong tuổi đi học có chỗ học. Nhiều địa phương ở những vùng có tỉ lệ trẻ em đến trường cao đã chú trọng xây dựng nhiều trường học mới với đủ các phòng chức năng thay cho trường lớp cũ kĩ, xuống cấp; công tác sửa chữa trường lớp được thực hiện khá thường xuyên để đảm bảo học sinh được học trong môi trường tốt nhất.
- Công tác đầu tư trường lớp tập trung đầu tư phát triển trường đạt chuẩn quốc gia và chuẩn kiểm định giáo dục mới.
- Nhiều địa phương quan tâm xây dựng các trường giáo dục chuyên biệt phục vụ nhu cầu giáo dục đặc biệt của con em tại địa phương.
- Phần lớn các trường đã có nguồn học liệu khá đầy đủ như sách giáo khoa, sách giáo viên, văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT; hạ tầng công nghệ thông tin: máy chiếu, bảng tương tác, ti-vi thông minh; hệ thống phòng thí nghiệm, vườn trường; hồ bơi, sân vận động; phòng chức năng… phục vụ cho giáo dục toàn diện.
- Một số địa phương có cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo đảm bảo được sĩ số học sinh đạt chuẩn theo quy định hướng đến đáp ứng nhu cầu học tập hai buổi của học sinh hiện nay.

d. Thuận lợi về điều kiện kinh tế – xã hội ở các địa phương

Thành quả phát triển kinh tế ở các địa phương ngày càng phát triển, từ đó việc chăm lo giáo dục cho con em của mỗi gia đình ngày càng tốt hơn. Đây là cơ sở quan trọng để Đảng, Nhà nước và toàn dân chăm lo cho sự nghiệp giáo dục. Kinh tế – xã hội phát triển tạo nên các thuận lợi lớn, như:

- Cha mẹ học sinh ngày càng quan tâm hơn đến việc học tập của con em mình. Ngày nay, đa số mỗi gia đình không quá hai con, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con em được quan tâm hàng đầu. Đặc biệt tại các thành phố, cha mẹ sẵn sàng đầu tư việc học tập cho con cái với số kinh phí lớn nhằm tạo ra nhiều cơ hội học tập, phát triển.
- Điều kiện kinh tế – xã hội phát triển tạo nên sức hút cho các nhà đầu tư giáo dục mở rộng các cơ sở giáo dục, nhiều trung tâm ngoại ngữ, trung tâm giáo dục phát triển cá nhân như toán thông minh, trung tâm giáo dục kĩ năng sống… có chất lượng mở rộng đến từng địa phương, góp phần không nhỏ trong công tác PTGD chung ở địa phương.
- Công tác xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh, người dân và các tổ chức sẵn sàng đóng góp cơ sở vật chất, tài chính và ngày công để cùng nhà trường phát triển môi trường giáo dục tốt nhất cho con em mình.

Tóm lại, trong bối cảnh hiện nay, giáo dục ở các địa phương đã có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển, tạo môi trường thuận lợi và điểm tựa quan trọng để thực hiện công cuộc đổi mới. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi trên, các địa phương cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn, cần phải giải quyết mới mang lại hiệu quả giáo dục tốt.

2.2. Những khó khăn về việc đảm bảo các điều kiện PTGD ở địa phương

Thực tiễn cho thấy, công tác PTGD tại các địa phương hiện nay gặp một số khó khăn, vướng mắc. Giải quyết những vấn đề này không phải một sớm một chiều hoặc chỉ một cá nhân, đơn vị là có thể thực hiện được, mà cần sự huy động lớn từ nhiều tổ chức, cá

nhân. Trong phạm vi nghiên cứu, chúng tôi xác định các khó khăn ảnh hưởng đến điều kiện đảm bảo PTGD ở địa phương như sau:

a. Khó khăn từ công tác quản lí tại địa phương

Giáo dục được xem là "quốc sách hàng đầu" và cũng như các lĩnh vực khác, giáo dục luôn chịu sự quản lí chặt chẽ của chính quyền các cấp. Tuy vậy, việc quản lí từ chính quyền địa phương trong lĩnh vực giáo dục cũng tạo nên những khó khăn trong quá trình PTGD đòi hỏi cần có phương án giải quyết. Chẳng hạn:

- Giáo dục là ngành tương đối đặc thù, đặc biệt là sử dụng nhân sự và tài chính phục vụ cho ngành giáo dục. Hiện nay, hầu hết các địa phương, công tác nhân sự trong lĩnh vực giáo dục do đơn vị nội vụ quản lí và vấn đề tài chính do đơn vị phụ trách tài chính các cấp đảm nhiệm. Ngành giáo dục chịu trách nhiệm chính về mặt chuyên môn nhưng chưa được tự chủ trong công tác nhân sự và tài chính. Chính điều này tạo nên nhiều bất cập trong việc tuyển dụng, sử dụng nhân sự cũng như tự chủ, tự chịu trách nhiệm về vấn đề tài chính phục vụ cho ngành giáo dục.
- Kinh phí cho ngành giáo dục phụ thuộc nhiều vào nguồn ngân sách, do đó, đối với những địa phương có ngân sách eo hẹp thì sự PTGD cũng gặp nhiều khó khăn vì địa phương cần phân bổ ngân sách cho các lĩnh vực khác.
- Việc tự chủ về tuyển dụng, sử dụng nhân sự dù bắt đầu linh hoạt và thông thoáng hơn, nhưng vẫn còn một số bất cập như các đơn vị sử dụng nhân sự chưa được quyền tự chủ đúng nghĩa về công tác này. Công tác tuyển dụng nhân sự ngành giáo dục vẫn còn nhiều hạn chế khi đơn vị sử dụng lao động trực tiếp chưa được tự chủ thực hiện công việc này.
- Công tác quản lí giáo dục ở một số địa phương vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là cơ chế quản lí vẫn còn có một vài dấu hiệu bao cấp, chủ quan. Tình trạng quản lí nặng về hình thức, nhiều nội dung công việc chưa thực chất và thiếu chiều sâu vẫn diễn ra tương đối nhiều trong công tác quản lí giáo dục.
- Phân cấp quản lí và hướng dẫn về lĩnh vực giáo dục vẫn còn chồng chéo, gây nên những khó khăn khi giải quyết công việc nhằm hướng đến các yêu cầu đổi mới giáo dục, đảm bảo chất lượng giáo dục.

b. Khó khăn về đội ngũ nhà giáo và học sinh

Đội ngũ nhà giáo và học sinh là chủ thể chính của hoạt động giáo dục, trong đó lực lượng nhà giáo có vai trò chủ đạo trong việc PTGD ở từng địa phương. Tuy vậy, vấn đề nhà giáo và học sinh vẫn còn nhiều khó khăn trong giai đoạn hiện nay, cụ thể:

- Đời sống của đội ngũ nhà giáo nói chung vẫn còn khá thấp so với mặt bằng chung. Do đó một số bộ phận đội ngũ nhà giáo chưa thực sự an tâm về nghề, chưa dốc hết toàn lực cho công tác giáo dục, tâm lí phải tìm thêm các công việc khác để ổn định cuộc sống gia đình vẫn còn tồn tại.
- Nhận thức của một phần đội ngũ nhà giáo chưa năng động, cầu tiến, còn quan niệm "dậm chân tại chỗ" theo cơ chế, thụ động, dễ tụt hậu. Vẫn còn tình trạng chờ đợi sự chỉ đạo của cấp trên, ít chủ động tìm tòi, nghiên cứu sáng tạo nhằm khai thác, đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục.

- Trình độ của đội ngũ nhà giáo có sự chênh lệch, thiếu đồng đều giữa các cơ sở giáo dục trong cùng địa phương, giữa vùng thành thị và nông thôn. Vẫn còn một bộ phận nhà giáo có trình độ thấp hơn so với mặt bằng chung làm ảnh hưởng đến việc học tập cũng như chất lượng giáo dục.
- Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lí và giáo dục của nhà giáo vẫn còn nhiều hạn chế, nhất là những nơi có điều kiện khó khăn, chưa có nhiều cơ hội, kinh nghiệm làm chủ và ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục.
- Năng lực học tập của học sinh có biểu hiện không đồng đều trong một lớp, trường, đặc biệt là địa phương có học sinh mới nhập cư nhiều vẫn còn gặp một số thách thức. Sự di cư tự nhiên ảnh hưởng nhất định đến vấn đề học tập của học sinh.
- Những địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, tình trạng học sinh không muốn đến trường vẫn còn là gánh nặng cho giáo dục ở địa phương. Điều này làm hạn chế sự PTGD khi ngành phải chia sức để đảm bảo giáo dục phát triển rộng, đều...

c. Khó khăn về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác giáo dục

Cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giáo dục nhìn chung vẫn còn hạn chế, cụ thể:

- Đa số trường học tại các thành phố lớn có diện tích sân chơi cho HS không đảm bảo theo Điều lệ trường trường học các cấp do học sinh quá đông hoặc diện tích sân trường nhỏ. Thế nhưng, khó khăn này lại chưa thể giải quyết do khung tiêu chuẩn phải cố định, diện tích đất không thể "nở" ra; các vấn đề hoán đổi đất, điều chuyển khu đất đều rất khó khăn theo các hướng dẫn mới có liên quan về tài sản công, tài nguyên môi trường...
- Các phương tiện dạy học để áp dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy như bảng tương tác, ti-vi thông minh, máy chiếu… vẫn chưa được trang bị đầy đủ, đúng chuẩn để tất cả giáo viên có thể sử dụng trong giảng dạy. Phần lớn các trường chỉ trang bị được phương tiện dạy học hiện đại ở một số phòng chức năng trong khi hiệu quả khai thác vẫn là một vấn đề tồn tại ở nhiều cơ sở giáo dục phổ thông hiện nay.
- Một số trường phổ thông chưa có hoặc có các phòng bộ môn nhưng chưa được đầy đủ các dụng cụ thực hành, đặc biệt chưa có các phòng thí nghiệm, thực hành để HS được thực hành các môn khoa học, kĩ thuật... nên hiệu quả dạy học cũng bị ảnh hưởng ít nhiều.
- Bàn ghế, phòng học chủ yếu được mua sắm và xây dựng khá lâu đời, vấn đề cách âm, di chuyển bàn ghế, khoảng trống trong phòng… không tương thích để thực hiện dạy học theo phương pháp mới; xu hướng dạy học phát triển năng lực người học hiện nay.
- Cũng do áp lực sĩ số nên nhiều địa phương không xây dựng được trường chuẩn quốc gia và trường tiên tiến hội nhập theo quy định của Bộ GD&ĐT. Trong khi đó, áp lực này lại tạo ra số học sinh quá đông, ảnh hưởng đến tình hình giáo dục chung của địa phương.
- Quỹ đất dành cho giáo dục ít nên ảnh hưởng đến việc quy hoạch mạng lưới trường lớp ở địa phương. Một số địa phương một trường vẫn còn nhiều cơ sở cách xa nhau nên khó khăn trong việc quản lí, giáo dục học sinh một cách đồng bộ, hiệu quả.
- Một số địa phương đã được đầu tư các trường, trung tâm giáo dục chuyên biệt, tuy vậy, số cơ sở này rất ít ỏi. Trong khi đó, các địa phương tuân thủ chỉ đạo tổ chức và triển khai giáo dục hòa nhập, nhưng thực tế chưa có nhiều giáo viên được đào tạo bài bản để dạy hòa nhập, các trường cũng không có trang thiết bị đặc thù để dạy các nhóm học sinh này nên những khó khăn nhất định đã nảy sinh và vẫn đang cần những giải pháp quyết liệt.

- Số lượng học sinh tại các thành phố có trẻ nhập cư đông như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Hà Nội… đang trong tình trạng quá tải, gây nhiều khó khăn cho giáo viên trong công tác tổ chức các hoạt động giáo dục. Đặc biệt, trẻ mầm non và học sinh tiểu học ở các khu công nghiệp, khu chế xuất tạo ra những áp lực khá lớn cho ngành GD&ĐT với yêu cầu đảm bảo điều kiện PTGD, hướng đến giáo dục tiêu chuẩn hóa...

d. Khó khăn về điều kiện kinh tế – xã hội ở các địa phương

Sự PTGD phụ thuộc rất lớn vào điều kiện kinh tế – xã hội. Trên mặt bằng chung, khá nhiều địa phương vẫn còn gặp khó khăn về điều kiện kinh tế – xã hội, cụ thể:

- Đời sống của người dân các địa phương tuy có nhiều cải thiện nhưng tỉ lệ học sinh thuộc diện nghèo ở một số xã vẫn còn cao, phụ huynh còn lo toan về kinh tế nên chưa thật sự quan tâm, chăm lo đến việc học của các em. Tỉ lệ học sinh bỏ học vẫn còn tồn tại, nhất là học sinh phổ thông, vì những áp lực của kinh tế gia đình.
- Vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc… trình độ dân trí tuy được cải thiện hơn nhưng vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước, việc học tập vẫn còn những hạn chế về đi lại, tập quán...
- Công tác phát triển xã hội hóa giáo dục tại nhiều địa phương vẫn còn gặp khó khăn. Nhiều nơi, phụ huynh còn tâm lí giao phó việc chăm sóc, giáo dục trẻ cho nhà trường, thiếu sự phối hợp giữa phụ huynh và nhà trường. Tại các địa bàn dân cư ít, phân bố thưa thớt vẫn gặp khó khăn trong việc huy động học sinh ra lớp cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác nên một số trẻ em mầm non vẫn còn chưa đến trường khi đã 5 tuổi.
- Tại các vùng nông thôn, vùng khó khăn trên địa bàn chưa có nhiều trung tâm ngoại ngữ, trung tâm năng khiếu để học sinh được bồi dưỡng các môn năng khiếu và các buổi học trải nghiệm. Điều này một mặt là biểu hiện của sự mất cân bằng nhưng cũng là vấn đề làm cho học sinh ở các vùng này thiếu cơ hội phát triển một cách hiệu quả như mong đợi
- Đặc biệt tại các địa phương có khu công nghiệp phát triển, có lượng dân nhập cư đông, trình độ còn hạn chế, đa số là dân nhập cư từ nơi khác chuyển đến thuê phòng trọ nên hoàn cảnh gia đình rất khó khăn. Phụ huynh ít quan tâm đến việc học tập của con cái do bận làm ăn, hoặc giao con cho ông bà ở quê chăm sóc nên ảnh hưởng rất lớn đến việc giáo dục trẻ. Điều này không những làm cho các em thiếu cơ hội phát triển mà còn làm cho việc phát triển thiếu cân bằng...

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, là phương pháp chủ đạo để tìm hiểu những thuận lợi và khó khăn trong việc đảm bảo các điều kiện giáo dục tại địa phương.

a. Mục đích

Khảo sát bằng bảng hỏi đối với CBQL, giáo viên và một số nhà hoạch định chính sách, nhà quản lí để thu thập dữ liệu khảo sát theo các nhóm câu hỏi được xác lập ứng với các tiêu chí cần khảo sát.

b. Yêu cầu

Tập trung nhiều nhất vào khách thể trọng điểm: CBQL giáo dục để thu thập dữ liệu sơ cấp, giáo viên để thu thập dữ liệu sơ cấp trong cái nhìn so sánh - đối chiếu. Nghiên cứu

dựa trên kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường, nhưng chúng tôi không lựa chọn nhóm khách thể cơ quan quản lí công tác dân số vì mục tiêu của nghiên cứu là phân tích những thuận lợi và khó khăn về việc đảm bảo các điều kiện PTGD ở địa phương dựa trên kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường, từ đó đề xuất biện pháp khắc phục cũng như đẩy mạnh công tác đảm bảo các điều kiện PTGD ở nước ta.

Đảm bảo đủ số lượng, đúng thành phần mẫu như đã xác lập, gồm: 6570 cho 3 nhóm mẫu cụ thể: CBQL giáo dục cấp trung ương, cấp tỉnh - thành phố; nhà nghiên cứu và giảng dạy về giáo dục tại các cơ sở giáo dục đại học, viện; CBQL giáo dục, giáo viên mầm non (GVMN) và giáo viên phổ thông (GVPT) ở địa phương. Bảng điều tra sẽ được thiết kế bao gồm hai phần chính: phần nội dung hỏi và phần thông tin cá nhân.

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi được tiến hành trên 3 nhóm khách thể cụ thể:

- Các cơ quan quản lí giáo dục cấp trung ương, cấp tỉnh – thành phố:

Bao gồm nhóm các nhà quản lí có kinh nghiệm về chính sách, quản lí giáo dục và các điều kiện PTGD được lựa chọn khảo sát bằng bảng hỏi được soạn sẵn. Bảng hỏi được xây dựng từ 20 - 30 tiêu chí, số khách thể dự kiến hỏi khoảng 120 người.

- Các nhà nghiên cứu và giảng dạy về giáo dục tại các cơ sở giáo dục đại học, viện:

Dựa trên danh sách các viện, cơ sở giáo dục đại học uy tín có nhiều nghiên cứu, đóng góp cho chính sách giáo dục quốc gia được trích xuất từ Bộ GD&ĐT, từ danh sách này, chọn lựa 10 đơn vị trên nguyên tắc chọn mẫu ngẫu nhiên, mỗi đơn vị mời khảo sát 15 chuyên gia, nhà khoa học, giảng viên có quan tâm và nghiên cứu về các điều kiện đảm bảo PTGD để kết nối và phát bảng hỏi. Bảng hỏi dự kiến xây dựng từ 20 - 30 tiêu chí, và tiến hành hỏi với 150 khách thể.

- Các cơ quan quản lí giáo dục, GVMN và GVPT ở địa phương:

Nhóm khách thể này gồm các CBQL như trưởng, phó phòng ban ở các Sở GD&ĐT, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường phổ thông, giáo viên. Để đảm bảo tính khách quan do phân bổ địa lí và kinh tế xã hội, 63 tỉnh, thành phố được chia thành các khu vực, gồm: khu vực Nam - Tây Nam Bộ, Trung - Tây Nguyên và Bắc - Bắc Trung Bộ. Mỗi khu vực tương ứng chọn 6 tỉnh, thành phố.

Bảng hỏi được xây dựng từ 20-30 tiêu chí, có 350 bảng hỏi được chuyển cho CBQL và giáo viên tại các trường trong các bậc học phổ thông được chọn ngẫu nhiên.

Số phiếu khảo sát bằng phương pháp điều tra viết được cụ thể hóa như sau:

***Bảng 1.** Bảng mô tả thiết kế nghiên cứu bằng phương pháp điều tra viết*

STT	Nhóm khách thể	Số tiêu chí	Số lượng	Lưu ý
1	Nhà quản lí giáo dục cấp trung ương, cấp tỉnh - thành phố	Bảng hỏi 20 - 30 tiêu chí	120	Chọn nhà quản lí, chuyên gia có quan tâm vấn đề khảo sát
2	Nhà nghiên cứu và giảng dạy về giáo dục tại các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu	Bảng hỏi 20 - 30 tiêu chí	150	Chọn mẫu theo danh sách đề xuất
3	CBQL giáo dục, GVMN và GVPT ở địa phương	Bảng hỏi 20 - 30 tiêu chí	6300	Chọn mẫu theo khu vực - theo tỉnh: 18 tỉnh thành ở 3 khu vực
Tổng		**3 mẫu**	**6570**	

3.2. Khái quát chung về khách thể tham gia nghiên cứu

Có thể khái quát về khách thể khảo sát thứ nhất là 6300 nhà quản lí, GVMN, GVPT. Trên bình diện giới tính, có 1617 khách thể là nam (chiếm 25,7%) và 4683 khách thể là nữ (chiếm 74,3%) tham gia khảo sát. Nữ giới chiếm gần ¾ tổng số mẫu nghiên cứu. Trên bình diện trình độ đào tạo, có 5183 cử nhân (82,3%), 465 thạc sĩ (7,4%) và trình độ khác là 652 (10,3%). Có thể nhận thấy, với tỉ lệ này, đội ngũ giáo viên, CBQL bước đầu đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục. Trên bình diện vị trí công việc, có 1230 quản lí (19,5%), 1296 GVMN (20,6%), 3756 GVPT (59,6%). Trên bình diện thâm niên công tác, thâm niên dưới 5 năm là 1178 khách thể (chiếm 18,7%), thâm niên từ 5-10 năm là 2439 khách thể (chiếm 38,7%), thâm niên từ 10-15 năm là 895 khách thể (chiếm 14,2%), thâm niên từ 15-20 năm là 829 khách thể (chiếm 13,2%) và thâm niên trên 20 năm là 959 khách thể (15,2%). Có thể thấy, thâm niên công tác chủ yếu của đội ngũ giáo viên hiện nay tập trung trong giai đoạn 5-10 năm, một mức độ thâm niên được đánh giá là khá an toàn bởi kinh nghiệm cũng như có sự thuận tiện nhất định trong việc cập nhật thông tin giáo dục mới.

Nhóm khách thể khảo sát thứ hai là 150 nhà nghiên cứu, giảng viên thuộc các trường đại học, viện nghiên cứu. Trên bình diện giới tính, có 76 nhà nghiên cứu, giảng viên là nam giới (50,7%) và 74 nhà nghiên cứu, giảng viên là nữ giới (49,3%). Tỉ lệ giữa hai giới không có sự chênh lệch đáng kể. Trên bình diện trình độ chuyên môn, cao nhất là thạc sĩ với 76% khách thể, tiếp theo là 14% tiến sĩ và 10% cử nhân. Trên bình diện vị trí công việc, số lượng nghiên cứu viên là 115 người (chiếm 76,7%), số lượng giảng viên là 32 (21,3%) và số lượng nhà nghiên cứu độc lập là 3 (chiếm 2%) so với dân số. Trên bình diện thâm niên công tác, số khách thể có thâm niên dưới 5 năm chiếm 17,3%, thâm niên từ 5-10 năm chiếm 24,7%, thâm niên từ 10-15 năm chiếm 18,0%, thâm niên từ 15-20 chiếm 22,7% và thâm niên trên 20 năm chiếm 17,3%.

Nhóm khách thể khảo sát thứ ba là 120 CBQL. Về giới tính, có 101 khách thể là nữ (84,2%) và 19 khách thể là nam (15,8%). Đây là nhóm mẫu mang tính đặc thù có ảnh hưởng bởi cơ cấu giới trong ngành GD&ĐT nói chung ở Việt Nam. Về trình độ chuyên môn, cao nhất là trình độ cử nhân với 81,7% mẫu nghiên cứu, trình độ khác là 12%, trình độ thạc sĩ là 8,3%, không có trình độ tiến sĩ. Về vị trí công việc, có 55% CBQL cấp tỉnh, thành phố và 45% CBQL cấp trung ương tham gia. Về thâm niên công tác, thâm niên dưới 5 năm là 18,3%, từ 5-10 năm là 25,0%, từ 10-15 năm là 17,5%, 15-20 năm là 24,2% và trên 20 năm là 15,0%.

Như vậy, có thể khẳng định số liệu ở nhóm mẫu này là khá phù hợp, mang tính phù hợp với mô thức nghiên cứu và cuộc nghiên cứu, góp phần tạo ra dữ liệu nghiên cứu khách quan.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá về kết quả thực hiện công tác dự báo số trẻ, số học sinh đến trường của các cấp thực hiện

Bảng 2 trình bày kết quả đánh giá về việc thực hiện công tác dự báo số trẻ, số học sinh đến trường của các cấp.

Bảng 2. *Đánh giá về kết quả thực hiện công tác dự báo số trẻ, số học sinh đến trường của các cấp thực hiện tốt*

TT	Cấp học	CBQL cấp tỉnh, thành phố, trung ương			
		Thực hiện tốt		Thực hiện chưa tốt	
		N	%	N	%
1	Cấp trung ương (các cơ quan chuyên trách)	98	81,7	22	18,3
2	Cấp tỉnh thành (các cơ quan phụ trách)	91	75,8	29	24,2
3	Sở - phòng GD&ĐT	94	78,3	26	21,7
4	Trường mầm non, trường phổ thông, cơ sở giáo dục	92	76,7	28	23,3

Nhìn một cách tổng quan từ số liệu trên, có thể nhận thấy các cấp quản lí giáo dục đã thực hiện khá tốt công tác đánh giá về kết quả thực hiện công tác dự báo số trẻ, số học sinh đến trường. Đầu tiên, kết quả cho thấy các cơ quan chuyên trách cấp trung ương được đánh giá thực hiện tốt công tác này nhất với 81,7% sự đồng thuận; xếp vị trí thứ hai là sở, phòng GD&ĐT với 78,3% sự đồng thuận; xếp vị trí thứ ba là các cơ quan phụ trách cấp tỉnh thành với 75,8% sự đồng thuận từ CBQL, xếp vị trí thứ tư là các trường mầm non, trường phổ thông, cơ sở giáo dục các cấp với 76,7% sự đánh giá tích cực từ đội ngũ CBQL. Với kết quả này, chúng tôi nhận thấy việc thực hiện công tác dự báo số trẻ, số học sinh đến trường của các cấp hiện nay được 3/4 mẫu khách thể đánh giá tốt. Nếu được sự hỗ trợ từ các công cụ dự báo khoa học, thiết thực, công tác dự báo số trẻ, số học sinh đến trường sẽ trở nên hiệu quả hơn và đạt được nhiều kết quả kì vọng nhằm cung cấp những dữ liệu để đảm bảo điều kiện PTGD.

Kết quả khảo sát đánh giá về những biểu hiện cụ thể của các hành động đảm bảo điều kiện PTGD được trình bày trong Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3*. Đánh giá về những biểu hiện cụ thể của các hành động đảm bảo điều kiện PTGD ở Việt Nam*

TT	Biểu hiện		CBQL cấp tỉnh, thành phố, trung ương					ĐTB	ĐLC
			Mức độ đồng ý						
			1	2	3	4	5		
1	Xây dựng kế hoạch đáp ứng đội ngũ giáo viên từ dữ liệu thực tế đã dự báo	N	10	2	68	16	24	3,35	1,082
		%	8,3	1,7	56,7	13,3	20,0		
2	Kế hoạch hóa nhu cầu đào tạo giáo viên và biện pháp đáp ứng	N	33	52	11	10	14	2,33	1,286
		%	27,5	43,3	9,2	8,3	11,7		
3	Quy hoạch, phát triển, bổ sung đội ngũ quản lí từ nhu cầu thực tiễn	N	39	16	47	6	12	2,47	1,270
		%	32,5	13,3	39,2	5,0	10,0		
4	Tuyển dụng, chiêu mộ giáo viên phù hợp	N	29	21	16	53	1	2,80	1,261
		%	24,2	17,5	13,3	44,2	0,8		
5	Khai thác khả năng của giáo viên từ nhu cầu thực tiễn	N	21	29	8	6	56	3,39	1,652
		%	17,5	24,2	6,7	5,0	46,7		
6	Khuyến khích, động viên giáo viên phát triển nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu thực tiễn	N	0	11	9	79	21	3,92	,784
		%	0	9,2	7,5	65,8	17,5		
7	Đánh giá tiềm lực giáo viên, năng	N	1	1	15	18	85	4,54	,809

	lực và triển vọng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu thực tiễn	%	0,8	0,8	12,5	15,0	70,8		
8	Theo dõi, giám sát quá trình đáp ứng đội ngũ giáo viên cả bên trong và bên ngoài cơ sở, ngành...	N	12	8	38	54	8	3,32	1,045
		%	10,0	6,7	31,7	45,0	6,7		
9	Đánh giá thực trạng điều kiện cơ sở vật chất dựa theo chuẩn và nhu cầu thực tiễn, kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường	N	16	57	23	16	8	2,53	1,092
		%	13,3	47,5	19,2	13,3	6,7		
10	Xây dựng kế hoạch, đề xuất kế hoạch cải thiện, phát triển cơ sở vật chất: trường, lớp học, phương tiện và điều kiện dạy học...	N	2	17	68	25	8	3,17	,813
		%	1,7	14,2	56,7	20,8	6,7		
11	Tổ chức cải thiện, hoàn thiện cơ sở vật chất theo tầm mức, quy mô, nhiệm vụ, chức năng tương ứng	N	16	14	62	22	6	2,90	1,016
		%	13,3	11,7	51,7	18,3	5,0		
12	Cập nhật các yêu cầu hiện đại về cơ sở vật chất, phương tiện dạy học để đảm bảo tính tương thích với tầm thế giới, thời đại	N	6	6	26	65	17	3,68	,954
		%	5,0	5,0	21,7	54,2	14,2		
13	Kiểm tra tiến độ, chất lượng đáp ứng cơ sở vật chất theo kế hoạch ứng với tầm mức, quy mô, nhiệm vụ, chức năng tương ứng	N	4	5	16	62	33	3,96	,938
		%	3,3	4,2	13,3	51,7	27,5		
14	Giám sát việc thực hiện đáp ứng cơ sở vật chất theo kế hoạch ứng với tầm mức, quy mô, nhiệm vụ, chức năng tương ứng	N	9	17	54	27	13	3,15	1,042
		%	7,5	14,2	45,0	22,5	10,8		
15	Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cơ sở vật chất theo kế hoạch ứng với tầm mức, quy mô, nhiệm vụ, chức năng tương ứng	N	25	50	17	18	10	2,48	1,216
		%	20,8	41,7	14,2	15,0	8,3		
16	Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát và đánh giá việc đáp ứng các điều kiện khác dựa trên dữ liệu từ kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường	N	9	9	79	17	6	3,02	,850
		%	7,5	7,5	65,8	14,2	5,0		

(1 = Hoàn toàn không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = Phân vân; 4 = Đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý)

Bảng 3 cho thấy các biểu hiện cụ thể của hành động đảm bảo điều kiện PTGD ở nước ta được đánh giá đạt ở mức độ Rất tốt (>4,20) gồm có: đánh giá tiềm lực giáo viên, năng lực và triển vọng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu thực tiễn (ĐTB = 4,54).

Các biểu hiện cụ thể của hành động đảm bảo điều kiện PTGD ở nước ta được đánh giá ở mức độ Tốt (từ 3,40 đến 4,19) gồm có: kiểm tra tiến độ, chất lượng đáp ứng cơ sở vật chất theo kế hoạch ứng với tầm mức, quy mô, nhiệm vụ, chức năng tương ứng (ĐTB = 3,96); khuyến khích, động viên giáo viên phát triển nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu thực tiễn (ĐTB = 3,92); cập nhật các yêu cầu hiện đại về cơ sở vật chất, phương tiện dạy học để đảm bảo tính tương thích với tầm thế giới, thời đại (ĐTB = 3,68).

Các biểu hiện cụ thể của hành động đảm bảo điều kiện PTGD ở nước ta được đánh giá ở mức độ Trung bình (từ 2,60-3,39) gồm có: khai thác khả năng của giáo viên từ nhu cầu thực tiễn (ĐTB = 3,39); xây dựng kế hoạch đáp ứng đội ngũ giáo viên từ dữ liệu thực tế đã dự báo (ĐTB = 3,35); theo dõi, giám sát quá trình đáp ứng đội ngũ giáo viên cả bên trong và bên ngoài cơ sở, ngành... (ĐTB = 3,32); xây dựng kế hoạch, đề xuất kế hoạch cải thiện, phát triển cơ sở vật chất: trường, lớp học, phương tiện và điều kiện dạy học... (DDTB = 3,17); giám sát việc thực hiện đáp ứng cơ sở vật chất theo kế hoạch ứng với tầm mức, quy mô, nhiệm vụ, chức năng tương ứng (ĐTB = 3,15); xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát và đánh giá việc đáp ứng các điều kiện khác dựa trên dữ liệu từ kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường (ĐTB = 3,02); tổ chức cải thiện, hoàn thiện cơ sở vật chất theo tầm mức, quy mô, nhiệm vụ, chức năng tương ứng (ĐTB = 2,90); tuyển dụng, chiêu mộ giáo viên phù hợp (ĐTB = 2,80).

Các biểu hiện cụ thể của hành động đảm bảo điều kiện PTGD ở nước ta được đánh giá ở mức độ Không tốt (1,80 – 2,59) gồm có: đánh giá thực trạng điều kiện cơ sở vật chất dựa theo chuẩn và nhu cầu thực tiễn, kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường (ĐTB = 2,53); đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cơ sở vật chất theo kế hoạch ứng với tầm mức, quy mô, nhiệm vụ, chức năng tương ứng (ĐTB = 2,48); quy hoạch, phát triển, bổ sung đội ngũ quản lí từ nhu cầu thực tiễn (ĐTB = 2,47).

Kết quả này cho thấy một thực tế rất rõ ràng là hiện nay, các hành động đảm bảo điều kiện PTGD ở nước ta được thực hiện chưa có sự đồng đều. Xét trên các biểu hiện cụ thể, vẫn còn đánh giá ở mức độ không tốt ở ba biểu hiện cụ thể và tám biểu hiện cụ thể chỉ đạt mức trung bình. Điều này cũng cho phép khẳng định có khá nhiều biểu hiện của hành động đảm bảo điều kiện PTGD chưa đạt tính khả thi cao và chưa mang lại hiệu quả thiết thực. Đặc biệt là trong vấn đề đảm bảo cơ sở vật chất cũng như nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục vẫn còn khá nhiều hạn chế cần cải thiện.

4.2. Thuận lợi về việc đảm bảo các điều kiện PTGD ở địa phương dựa trên kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường

Kết quả khảo sát về thuận lợi trong việc đảm bảo các điều kiện PTGD ở địa phương dựa trên kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường được thể hiện ở Bảng 2 sau đây:

***Bảng 4.** Thuận lợi về việc đảm bảo các điều kiện PTGD ở địa phương dựa trên kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường*

Thuận lợi	Nhà QL, GVMN, GVPT			
	Có		Không	
	N	%	N	%
Do nhận thức của các cấp lãnh đạo	4588	72,8	1712	27,2
Do sự tuân thủ định hướng quản lí hệ thống, có tầm nhìn	5135	81,5	1165	18,5
Do điều kiện về tài chính và sự đầu tư phù hợp	4944	78,5	1356	21,5
Do công tác kết nối khoa học và hợp lí	3433	54,5	2867	45,5

Nhìn chung, khi được hỏi về những thuận lợi trong việc đảm bảo các điều kiện PTGD ở địa phương dựa trên kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường, nhà quản lí, GVMN, GVPT đều thể hiện những đánh giá khá tích cực với sự đồng thuận chung. Cụ thể: những thuận lợi có thể đề cập là do sự tuân thủ định hướng quản lí hệ thống, có tầm nhìn được 81,5% lựa chọn; thuận lợi do điều kiện về tài chính và sự đầu tư phù hợp với 78,5% lựa chọn; thuận lợi do nhận thức của các cấp lãnh đạo được đánh giá hiệu quả với 72,8% lựa chọn; riêng với thuận lợi do công tác kết nối khoa học và hợp lí với 54,5% khách thể đồng ý và 45,5% khách thể có ý kiến trái chiều về thuận lợi này. Với kết quả thu được, chúng tôi nhận thấy việc dự báo số trẻ, số học sinh đến trường là vấn đề đang được quan tâm và đầu tư từ các nhà quản lí, GVMN, GVPT cấp địa phương. Tuy nhiên, hiệu quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường chưa thật sự cao vì các yêu cầu khoa học, công tác kết nối và khai thác dữ liệu cũng như các yêu cầu hay đề xuất cụ thể về dự báo số trẻ, số học sinh đến trường dựa trên các thành tựu về khoa học giáo dục hiện nay ở Việt Nam chưa thực sự như mong đợi.

4.3. Những khó khăn, nguyên nhân về việc đảm bảo các điều kiện PTGD ở địa phương dựa trên kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường

Bảng 5 bên dưới trình bày kết quả khảo sát về những khó khăn/nguyên nhân về việc đảm bảo các điều kiện PTGD ở địa phương dựa trên kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường từ góc nhìn đa chiều của 3 nhóm khách thể nghiên cứu:

Bảng 5. *Những khó khăn, nguyên nhân về việc đảm bảo các điều kiện PTGD ở địa phương dựa trên kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường*

Khó khăn, nguyên nhân	Nhà QL, GVMN, GVPT				Nhà nghiên cứu, giảng viên				CBQL cấp tỉnh, thành phố, trung ương			
	Có		Không		Có		Không		Có		Không	
	N	%	N	%	N	%	N	%	N	%	N	%
Do hạn chế về tài chính, điều kiện kinh tế	4588	72,8	1712	27,2	107	71,3	43	28,7	97	80,8	23	19,2
Do sự đầu tư dàn trải, chưa quyết liệt	5135	81,5	1165	18,5	103	68,7	47	31,3	90	75,0	30	25,0
Do thiếu những định hướng đảm bảo chuẩn trong chuẩn bị	4944	78,5	1356	21,5	111	74,0	39	26,0	89	74,2	31	25,8
Do sự kết nối dữ liệu hay khai thác các tương tác yêu cầu có liên quan	4929	78,2	1371	21,8	127	84,7	23	15,3	89	74,2	31	25,8

Bảng 3 cho thấy cả 3 nhóm khách thể đều cho rằng những khó khăn/nguyên nhân về tài chính, điều kiện kinh tế, sự đầu tư dàn trải, thiếu những định hướng đảm bảo chuẩn trong chuẩn bị, sự kết nối dữ liệu từ các bên liên quan đang là những khó khăn/nguyên nhân ảnh hưởng đến việc đảm bảo các điều kiện PTGD ở địa phương dựa trên kết quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường. Cụ thể: với nhóm nhà quản lí, GVMN, GVPT, khó khăn lớn nhất ảnh hưởng đến việc đảm bảo các điều kiện PTGD địa phương là sự đầu tư dàn trải, chưa quyết liệt (81,5% đồng ý). Với nhóm nhà nghiên cứu, giảng viên, khó khăn lớn nhất ảnh hưởng là sự kết nối dữ liệu hay khai thác các tương tác yêu cầu có liên quan với 84,7% đồng ý. Với nhóm CBQL các cấp, khó khăn lớn nhất là hạn chế về tài chính, điều kiện kinh tế với 80,8% đồng ý. Như vậy, mỗi nhóm khách thể đều có nhận định khác nhau về hạn chế/nguyên nhân/khó khăn trong việc đảm bảo các điều kiện PTGD dựa trên kết

quả dự báo số trẻ, số học sinh đến trường hiện nay. Đây là những yếu tố cần quan tâm khắc phục để đảm bảo PTGD bền vững, khoa học, hiệu quả dựa trên các dữ liệu dự báo số trẻ, số học sinh đến trường.

5. Kết luận

Thực tiễn hiện nay, các điều kiện đảm bảo cho sự PTGD ở các địa phương bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số hạn chế, khó khăn nhất định. Kết quả nghiên cứu thực tiễn và dựa trên một số văn bản chỉ đạo các cấp là cơ sở quan trọng để có thể điểm qua những nét chính về các khó khăn, vướng mắc nhằm đề xuất biện pháp khắc phục giúp các địa phương có hướng điều chỉnh để PTGD đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới. Để đảm bảo thực thi yêu cầu này, có thể quan tâm đến một số một số giải pháp, như: (1) Đổi mới công tác phân cấp quản lí trong lĩnh vực giáo dục. Phát huy được vai trò tự chủ về vấn đề nhân sự và tài chính cho các cơ sở giáo dục; (2) Xây dựng chính sách hỗ trợ đời sống của đội ngũ nhà giáo, giúp đội ngũ nhà giáo có đời sống vật chất và tinh thần tốt để an tâm công tác, đảm nhận trọng trách lớn cho PTGD và đất nước; (3) Đổi mới cơ chế hoạt động, lĩnh vực tuyển sinh, đào tạo của các trường đại học sư phạm và sử dụng nguồn lao động được đào tạo sư phạm hiệu quả. Có chính sách thu hút học sinh giỏi vào học tập và làm việc trong lĩnh vực giáo dục; (4) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện giáo dục từ các nguồn khác nhau, đặc biệt phát triển công tác xã hội hóa giáo dục rộng khắp ở các địa phương; (5) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực giáo dục; (6) Phát triển sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, chính quyền địa phương và phụ huynh trong công tác giáo dục học sinh; (7) Đầu tư công tác dự báo giáo dục ở địa phương để có chính sách hỗ trợ, xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng phục vụ cho giáo dục; (8) Mở rộng hợp tác quốc tế, đa dạng loại hình hợp tác quốc tế về lĩnh vực giáo dục để người dân có cơ hội tiếp cận với nền giáo dục ở các nước tiên tiến.

- ***Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.*
- ***Lời cảm ơn:** Bài báo được tài trợ bởi Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp Quốc gia giai đoạn 2016-2020,* "Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam", *mã số KHGD/16-20.ĐT.012.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Central Committee of the Vietnam Communist Party (2013). *Nghi quyet so 29-NQ/TW ngay 4/11/2013 Hoi nghi trung uong 8 khoa XI ve doi moi can ban, toan dien giao duc va dao tao, dap ung yeu cau cong nghiep hoa, hien dai hoa trong dieu kien kinh te thi truong dinh huong xa hoi chu nghia va hoi nhap quoc te* [*Resolution No. 29-NQ / TW dated 4/11/2013 Central Conference 8 Session XI on fundamental innovation, comprehensive education and training, meeting the requirements of industrialization and modernization in economic conditions. socialist-oriented market and international integration*]. Hanoi: Vietnamese Government Publishing House.

Ministry of Education and Training (2011a). *Huong dan chi tiet thi hanh Luat Giao duc; quy dinh moi ve trach nhiem quan li, doi moi va phat trien cua Nha nuoc doi voi nganh giao duc* [*Detailed guidance for the implementation of the Education Law; new regulations on the State's responsibility for management, renewal and development of the education sector*]. Hanoi: Labour Publishing House.

Ministry of Education and Training (2011b). *Huong dan thi hanh Luat giao duc va cac quy dinh, quy che moi danh cho hieu truong va lanh dao nha truong 2011-2012* [*Guiding the implementation of the Education Law and new regulations and rules for principals and school leaders 2011-2012*]. Hanoi: Labour Publishing House.

Ministry of Education and Training (2017). 63 tinh thanh da pho cap mam non cho tre 5 tuoi [63 provinces and cities have universalized preschool for children 5 years old]. Retrieved June 30, 2017 from https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-mam-non/Pages/Default.aspx?ItemID=4867

Vietnam Communist Party (2016). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu XII* [*Document of the XIIth National Congress of Delegates*]. Hanoi: National Political Publishing House.

Vietnamese Goverment (2012). *Quyet dinh 711/QD-TTg ve phe duyet "Chien luoc phat trien giao duc 2011-2020* [*Decision 711/QD-TTg on approving "Strategy for education development 2011-2020"*]. Hanoi: Vietnamese Government Publishing House.

Vu, N. H.,& Nguyen, M. D. (2013). *Quan li nha nuoc he thong giao duc Viet Nam trong doi moi can ban, toan dien va hoi nhap* [*State management of the Vietnamese education system in fundamental innovation and international integration*]. Hanoi: Vietnam Education Publishing House.

THE ADVANTAGES AND DISADVANTAGES TO ASSURE THE LOCAL EDUCATION DEVELOPMENT BASED ON THE PROJECTED NUMBER OF CHILDREN AND STUDENTS ATTENDING SCHOOLS

Huynh Van Son[1*], Hoang Hoa Cuong[2], Nguyen Vinh Khuong[1], Giang Thien Vu[1], Dao Le Tam An[3]

[1]Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

[2]Ministry of Education and Training, Vietnam

[3]Center for Psychological Applications - JobWay, Vietnam

[*]Corresponding author: Huynh Van Son – Email: sonhv@hcmue.edu.vn

Received: April 19, 2020; Revised: June 01, 2020; Accepted: August 26, 2020

ABSTRACT

Preparing conditions for educational development has been a preparation of many local authorities during the educational. This study used a survey as a research method to investigate the advantages and disadvantages of assuring conditions for local educational development based on the projected number of the children and students attending schools. The results show that from the perspective of educational managers, teachers, and experts at all levels of education, many local areas currently have a systematic developmental strategy based on the current legal regulations. However, they also have some difficulties in financial resources which possibly lead to some obstacles to ensure the conditions for educational development. Overcoming these finacial issues will definitely a condition for local sustainable development.

Keywords: advantages; disadvantages; educational development; the projected number of children attending schools